CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 7 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 7 tháng đầu năm 2010 so với 7 tháng đầu năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	*Tháng 7 năm 2009*	*Tháng 12 năm 2009*	*Tháng 6 năm 2010*	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**109,38**	**109,12**	**105,30**	**100,07**	**109,63**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,29	110,91	106,99	100,27	**110,52**
1- Lương thực	109,25	110,94	102,40	99,32	**112,37**
2- Thực phẩm	110,56	111,35	108,53	100,47	**110,06**
3- Ăn uống ngoài gia đình	114,55	110,10	107,38	100,57	**110,59**
II, Đồ uống và thuốc lá	110,18	108,60	105,49	100,36	**108,65**
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	106,75	107,52	104,49	100,36	**107,16**
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	118,78	115,41	109,58	99,64	**117,07**
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,21	104,88	103,38	100,38	**105,34**
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,14	103,21	101,99	100,20	**103,17**
VII, Giao thông	111,54	110,21	101,71	99,00	**117,58**
VIII, Bưu chính viễn thông	93,88	98,40	98,63	99,91	**96,29**
IX, Giáo dục	103,16	110,53	101,06	100,09	**110,46**
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,70	105,36	104,69	100,26	**104,12**
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	113,87	111,96	108,47	100,33	**112,93**
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**146,10**	**135,86**	**102,46**	**102,15**	**138,57**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,40**	**105,04**	**100,79**	**100,38**	**107,29**

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng